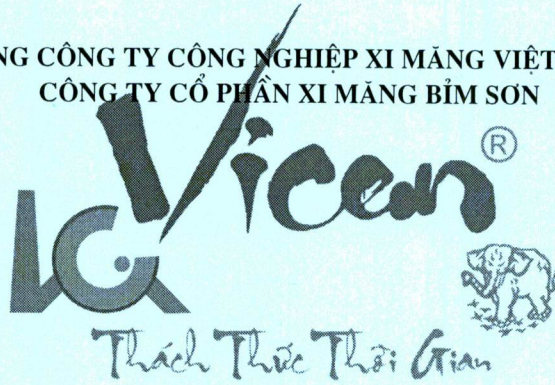


Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2016



Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **0186** XMBS-TCKT
V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2016 của Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính.

6.2. Công văn số 0184 /XMBS-TCKT ngày 25 tháng 01 năm 2017 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:
www.ximangbimson.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân**

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **0184**/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC Hợp
nhất quý IV/2016

Bỉm Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính hợp nhất quý IV/2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý IV/2016 của Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý IV/2015 là 37,6 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 13,89%; Doanh thu hoạt động tài chính giảm 38,6% trong khi đó chi phí bán hàng tăng 172,52%.

Vì vậy lợi nhuận quý IV/2016 giảm so với lợi nhuận quý IV/2015.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 Điều chỉnh
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		976.519.483.495	1.110.667.438.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		164.762.526.033	158.033.536.811
1. Tiền	111	V.1	120.376.224.251	124.239.722.275
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	44.386.301.782	33.793.814.536
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.755.859.699	346.526.973.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	104.888.817.369	314.908.555.196
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.794.769.314	19.987.629.323
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	16.361.392.114	11.493.530.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(2.289.119.098)	(2.168.031.925)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.305.290.238
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	606.229.632.593	585.658.770.946
1. Hàng tồn kho	141		608.903.303.386	588.332.441.739
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.673.670.793)	(2.673.670.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.771.465.170	20.448.157.537
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	16.765.448.557	17.824.169.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.089.369.128
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	6.016.613	534.619.308
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.762.758.064.675	4.028.070.089.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.656.954.700	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	20.769.201.260	19.112.246.560
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
II. Tài sản cố định	220		3.666.295.448.650	3.919.340.080.728
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	3.657.666.112.650	3.910.710.744.728
- Nguyên giá	222		6.847.415.790.351	6.832.113.234.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.189.749.677.701)	(2.921.402.489.671)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	8.629.336.000	8.629.336.000
- Nguyên giá	228		10.578.949.028	10.578.949.028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.741.475.965	43.469.109.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	35.741.475.965	43.469.109.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.064.185.360	65.260.899.666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	32.302.484.844	36.833.958.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.215.173.395	16.215.173.395

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016 Điều chỉnh
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.799.746.659.988	3.424.409.566.623
I. Nợ ngắn hạn	310		2.742.652.922.288	2.686.046.107.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	955.973.782.204	866.404.203.877
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.376.452.946	3.578.764.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	67.365.249.279	80.027.518.526
4. Phải trả người lao động	314		73.344.014.252	79.343.333.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	51.388.424.750	34.472.872.085
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	26.823.450.917	31.037.861.537
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a,b	1.519.894.589.584	1.578.623.733.758
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.155.230.571	1.436.820.380
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.331.727.785	11.120.999.822
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57.093.737.700	738.363.459.411
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	10.693.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11c	57.093.737.700	738.352.766.411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1.939.530.888.182	1.714.327.961.335
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.939.530.888.182	1.714.327.961.335
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	1.100.100.540.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.100.540.000	956.613.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		440.006.775.232	324.849.975.232
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		332.661.816.684	358.851.245.887
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		76.287.875.887	86.476.791.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		256.373.940.797	272.374.454.310
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		9.755.155.213	17.006.169.163
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		4.739.277.548.170	5.138.737.527.958

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.069.882.891.585	1.242.393.645.317	4.282.363.941.435	4.153.080.066.675
chi giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	1.069.882.891.585	1.242.393.645.317	4.282.363.941.435	4.153.080.066.675
chi bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	11	VI.2	833.795.275.684	1.035.913.074.159	3.419.876.240.946	3.366.121.146.022
lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		236.087.615.901	206.480.571.158	862.487.700.489	786.958.920.653
thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.382.076.640	31.290.110.022	13.209.619.491	75.797.444.678
chi hoạt động tài chính	22	VI.4	27.613.723.537	33.881.252.831	117.562.755.696	147.753.215.654
lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		101.861.031.724	131.228.916.537	321.108.124.341	343.923.228.606
chi phí lãi vay	31	VI.5	1.566.346.539	2.831.745.110	8.559.958.974	23.076.938.005
lợi quản lý doanh nghiệp	32	VI.6	8.193.269.823	1.168.620.932	15.562.391.527	18.242.994.645
chi bán hàng	40		(6.626.923.284)	1.663.124.178	(7.002.432.553)	4.833.943.360
lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.234.108.440	132.892.040.715	314.105.691.788	348.757.171.966
chi thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.205.888.679	28.295.792.406	64.778.764.942	83.219.650.490
chi thuế TNDN hoãn lại	52					
lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		75.028.219.761	104.596.248.309	249.326.926.846	265.537.521.476
chi thuế thu nhập doanh nghiệp	61		79.709.471.861	106.582.009.429	256.577.940.797	279.537.432.766
chi thuế thu nhập doanh nghiệp	62		(4.681.252.100)	(1.985.761.120)	(7.251.013.951)	(13.999.911.290)
chi thuế thu nhập doanh nghiệp	70		725	969	2.332	2.541

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Ngô Sỹ Túc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		314.105.691.788	348.757.171.966
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		275.755.316.349	216.848.805.883
- Các khoản dự phòng	03		839.497.364	7.057.484.103
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(27.458.576.262)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.820.874.724)	(18.860.948.500)
- Chi phí lãi vay	06		114.005.354.695	115.528.462.613
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		702.884.985.472	641.872.399.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		152.753.325.055	(88.170.467.343)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.570.861.647)	(169.875.348.083)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		135.931.523.240	256.722.580.650
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.590.193.723	(10.777.895.169)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(110.810.867.864)	(119.195.899.060)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.803.172.868)	(37.972.144.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.608.158.172	3.021.491.331
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.676.792.097)	(6.169.571.943)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		794.906.491.186	469.455.146.166
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64.488.578.517)	(10.975.188.860)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.469.500.000	2.163.960.035
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.832.418.778
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.665.241.128	1.665.241.124
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		484.965.633	766.167.896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.868.871.756)	452.598.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.534.578.783.978	1.624.451.398.287
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.261.884.682.186)	(2.280.924.398.752)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.732.000)	(7.661.169.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(727.308.630.208)	(664.134.170.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6.728.989.222	(194.226.425.091)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158.033.536.811	352.259.961.902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		164.762.526.033	158.033.536.811

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Sỹ Túc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại... Và gia công xi măng
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 05 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Trần Việt Thắng Chủ tịch
2. Ông: Bùi Hồng Minh Thành viên
3. Ông: Ngô Sỹ Túc Thành viên
4. Ông: Vũ Văn Hoan Thành viên
5. Ông: Nguyễn Thế Lập Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Ngọc Tuấn Trưởng Ban kiểm soát Bỏ nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
2. Ông: Tạ Duy Trưởng Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 15 tháng 04 năm 2016
3. Ông: Hà Văn Diên Thành viên
4. Ông: Nguyễn Đức Sơn Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Ngô Sỹ Túc Tổng Giám Đốc
2. Ông: Vũ Văn Hoan Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Nguyễn Văn Châu Phó Tổng Giám Đốc Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 07 năm 2016
4. Ông: Đỗ Tiến Trinh Phó Tổng Giám Đốc Miễn nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016
5. Ông: Vũ Văn Hà Phó Tổng Giám Đốc Bỏ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2016

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các Công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC)

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- + Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Miền Trung
- + Địa chỉ: Công ty có trụ sở tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 76,8%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2016 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư 202 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
 - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
 - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và của Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty..
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn

Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm tài chính 2016

Mẫu số: B09-DN

- + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
- + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.949.130.684	4.078.492.256
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.427.093.567	120.161.230.019
- Tiền đang chuyển		
Cộng	120.376.224.251	124.239.722.275

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng	44.386.301.782	44.386.301.782	33.793.814.536	33.793.814.536
b. Cho vay đầu tư				

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	71.916.019.826	16.880.952.662
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	32.972.797.543	298.027.602.534
Cộng	104.888.817.369	314.908.555.196
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(2.289.119.098)</i>	<i>(2.168.031.925)</i>
Cộng	102.599.698.271	312.740.523.271

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	-
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	5.473.611.912	97.434.992
- C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	1.348.494.317	3.469.340.284
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	26.980.441.298	13.314.177.386
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	9.557.952.304	-
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	28.555.519.995	-
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con		

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	-	6.317.113.019
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	69.794.769.314	13.670.516.304
Cộng	69.794.769.314	19.987.629.323

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	-	6.317.113.019

5- Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Ngắn hạn	16.361.392.114		11.493.530.216	
TK138	3.356.283.676		3.912.275.234	
TK338	9.154.776.522		753.295.036	
TK141	3.850.331.916		6.827.959.946	
b. Dài hạn	20.769.201.260		19.112.246.560	
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.656.954.700			
Phải thu dài hạn khác	19.112.246.560		19.112.246.560	
Cộng	37.130.593.374		30.605.776.776	
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(19.112.246.560)		(19.112.246.560)	
Cộng	18.018.346.814		11.493.530.216	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	318.000.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	337.231.264.678	(2.673.670.793)	358.920.035.618	(2.673.670.793)
Công cụ, dụng cụ	10.866.697.433	-	6.474.584.752	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	239.648.721.201	-	165.586.405.176	-
Thành phẩm	20.838.620.074	-	15.365.713.777	-
Hàng gửi đi bán	-	-	41.927.204.771	-
Hàng hóa	-	-	58.497.645	-
Cộng	608.903.303.386	(2.673.670.793)	588.332.441.739	(2.673.670.793)

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản văn phòng	34.457.895.595	(93.847.980)
Xây dựng dự án mới	1.036.516.879	43.315.893.711
Xây dựng dự án tại CRC	247.063.491	247.063.491
Cộng	35.741.475.965	43.469.109.222

8- Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Ngắn hạn	16.765.448.557	17.824.169.101
Chi phí sửa chữa lò	13.430.868.199	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.255.605.073	3.226.633.377
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.078.975.285	-
b. Dài hạn	32.302.484.844	36.833.958.023
Chi phí sửa chữa lớn lò nung	989.772.728	248.329.173
Chi phí cải tạo máy nghiền	5.253.779.167	2.999.194.163
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.411.732.317	5.088.397.338
TSCĐ phân loại lại theo Thông tư 45	37.470.497	-
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng (CRC)	9.892.422.609	10.024.084.702
Chi phí sửa chữa máy móc và cải tạo nhà nghiền (CRC)	344.219.817	3.814.136.231

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Đầu năm	1.765.188.671.513	4.857.617.235.936	179.921.936.108	21.019.117.035	8.366.273.807	6.832.113.234.399
Mới trong kỳ	404.430.000	17.024.309.146	535.000.000	3.318.279.517	-	21.282.018.663
từ XDCB hoàn thành	460.351.818	-	-	-	-	460.351.818
khác	-	-	-	-	179.665.893	179.665.893
Hủy	(4.562.729.666)	(663.912.203)	-	(1.392.838.553)	-	(6.619.480.422)
khác	-	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	1.761.490.723.665	4.873.977.632.879	180.456.936.108	22.944.557.999	8.545.939.700	6.847.415.790.351
Giá trị hao mòn						
Đầu năm	676.917.099.859	2.089.211.936.133	137.412.833.080	14.222.768.401	3.637.852.198	2.921.402.489.671
Hao trong kỳ	61.702.456.405	201.632.400.082	10.381.563.335	1.664.449.795	374.446.732	275.755.316.349
khác	-	-	-	-	-	-
Hủy	(4.859.271.753)	(1.153.848.013)	-	(1.395.008.553)	-	(7.408.128.319)
khác	-	-	-	-	-	-
Cuối kỳ	733.760.284.511	2.289.690.488.202	147.794.396.415	14.492.209.643	4.012.298.930	3.189.749.677.701
Giá trị còn lại						
Đầu năm	1.088.271.571.654	2.768.405.299.803	42.509.103.028	6.796.348.634	4.728.421.609	3.910.710.744.728
Cuối năm	1.027.730.439.154	2.584.287.144.677	32.662.539.693	8.452.348.356	4.533.640.770	3.657.666.112.650

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
a. Nguyên giá			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Thanh lý			-
Số cuối kỳ	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
b. Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		1.949.613.028	1.949.613.028
Khấu hao trong kỳ			-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	-	1.949.613.028	1.949.613.028
c. Giá trị còn lại			
Số đầu năm	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Số cuối kỳ	8.629.336.000	-	8.629.336.000

/ay và nợ thuê tài chính
 ay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
† Công thương Bim Sơn	574.871.428.054	574.871.428.054	1.257.015.655.333	1.273.512.798.303	591.368.571.024	591.368.571.024
† Công thương Sầm Sơn	275.138.057.602	275.138.057.602	783.500.316.903	814.682.233.049	306.319.973.748	306.319.973.748
† Quốc tế VIPBANK CN Bim Sơn	52.448.666.685	52.448.666.685	105.550.082.562	89.619.446.763	36.518.030.886	36.518.030.886
† Đầu tư và phát triển Bim Sơn	229.421.774.826	229.421.774.826	372.818.991.480	349.221.676.391	205.824.459.737	205.824.459.737
† Công ty tài chính cổ phần xi măng	-	-	-	-	-	-
† Nguyễn Thị Lâm	12.815.698.363	12.815.698.363	-	-	12.815.698.363	12.815.698.363
† 9	1.144.695.625.530	1.144.695.625.530	2.518.885.046.278	2.527.036.154.506	1.152.846.733.758	1.152.846.733.758

/ay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
† Công thương Bim Sơn	101.470.270.387	101.470.270.387	191.470.270.387	270.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
† VND	236.697.834.664	236.697.834.664	471.501.362.344	456.968.527.680	222.165.000.000	222.165.000.000
† EUR (quy ra VND)	9.807.244	9.807.244	19.614.488	18.807.244	9.000.000	9.000.000
† TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	17.050.859.003	17.050.859.003	7.418.859.003	6.880.000.000	16.512.000.000	16.512.000.000
† n - CN Quảng Ngãi (VND)	7.000.000.000	7.000.000.000	4.100.000.000	1.000.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000
† TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	12.980.000.000	12.980.000.000	9.780.000.000	-	4.620.000.000	4.620.000.000
† n - CN Hải Dương (VND)						
† TMCP An Bình - CN Đà Nẵng						
† D)						
† 9 (quy ra VND)	375.198.964.054	375.198.964.054	684.270.491.734	734.848.527.680	425.777.000.000	425.777.000.000

ay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ông thương Bim Sơn	15.693.737.700	15.693.737.700	15.693.737.700	191.470.270.387	191.470.270.387	191.470.270.387
VND	-	-	-	484.183.637.021	484.183.637.021	484.183.637.021
EUR (quy ra VND)	0	0	-	19.614.488	19.614.488	19.614.488
EUR (nguyên tệ)						
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	-	-	-	7.418.859.003	7.418.859.003	7.418.859.003
I - CN Quảng Ngãi (VND)						
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt	38.400.000.000	38.400.000.000	-	4.100.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000
I - CN Hải Dương (VND)						
TMCP An Bình - CN Đà Nẵng	3.000.000.000	3.000.000.000	-	9.780.000.000	12.780.000.000	12.780.000.000
g (quy ra VND)	57.093.737.700	57.093.737.700	15.693.737.700	696.952.766.411	738.352.766.411	738.352.766.411

12- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	599.698.683.098	599.698.683.098	419.852.617.270	419.852.617.270
Phải trả người bán ngắn hạn	356.275.099.106	356.275.099.106	446.551.586.607	446.551.586.607
Cộng	955.973.782.204	955.973.782.204	866.404.203.877	866.404.203.877

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	138.399.428.088	93.916.974.888
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	67.332.403.257	12.584.471.823
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	38.046.275.184	153.100.124
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	43.029.752.691	32.616.597.708
- Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	165.611.110.087	157.247.279.424
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	143.582.530.605	123.087.185.803
- Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	372.968.000	247.007.500
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	299.215.186	-
Cộng		599.698.683.098	419.852.617.270

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.854.297.941	63.099.554.399	64.025.291.672	1.928.560.668
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.166.822.379	65.362.287.320	78.803.172.868	59.725.936.831
Thuế thu nhập cá nhân	680.519.669	1.892.183.917	653.765.928	1.918.937.658
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	24.960.171.172	24.416.200.081	2.393.133.867
Phí môi trường	1.421.750.761	15.387.915.647	15.465.951.153	1.343.715.255
Các loại thuế khác	54.965.000	5.178.706.483	5.178.706.483	54.965.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	6.000.000	6.000.000	0
Cộng	80.027.518.526	175.886.818.938	188.549.088.185	67.365.249.279
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	528.602.695	528.602.695	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.016.613	-	-	6.016.613
Cộng	534.619.308	528.602.695	-	6.016.613

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn

Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá

Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm tài chính 2016

Mẫu số: B09-DN

Đơn vị tính: VND

14- Chi phí phải trả

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay phải trả	11.528.019.700	11.528.019.700	8.333.532.869	8.333.532.869
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	7.028.769.576	7.028.769.576	8.109.006.374	8.109.006.374
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ	24.163.752.104	24.163.752.104	11.290.798.358	11.290.798.358
Chi phí phải trả tại XNTT	5.270.070.604	5.270.070.604	500.981.470	500.981.470
Chi phí phải trả khác	3.397.812.766	3.397.812.766	6.238.553.014	6.238.553.014
Cộng	51.388.424.750	51.388.424.750	34.472.872.085	34.472.872.085

15- Phải trả khác

Ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.958.957.459	1.958.957.459	199.122.956	199.122.956
Kinh phí công đoàn	164.039.683	164.039.683	28.074.720	28.074.720
Bảo hiểm xã hội	49.302.525	49.302.525	196.645.950	196.645.950
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	1.070.161.050	1.070.161.050	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
Chi phí phải trả khác	23.580.990.200	23.580.990.200	30.614.017.911	30.614.017.911
Cộng	26.823.450.917	26.823.450.917	31.037.861.537	31.037.861.537

chủ sở hữu

đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	305.217.975.232	128.233.738.993	1.447.072.285.278
n trong năm trước				19.632.000.000		19.632.000.000
1 năm trước						
n trong năm trước					272.581.154.310	272.581.154.310
ác					(41.367.000.000)	(41.367.000.000)
uối năm trước	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	(596.647.416)	(596.647.416)
ầu kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	-	324.849.975.232	358.851.245.887	1.697.321.792.172
n trong kỳ	143.486.570.000			115.156.800.000		258.643.370.000
1 kỳ						
ối lợi nhuận năm trước					256.577.940.797	256.577.940.797
iác					(143.486.570.000)	(143.486.570.000)
uối kỳ	1.100.100.540.000	57.006.601.053	-	440.006.775.232	(139.280.800.000)	(139.280.800.000)

ết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết				
80.467.871	804.678.710.000	73,1%	699.972.062	73,1%
29.542.183	295.421.830.000	26,9%	256.893.350.000	26,9%
110.010.054	1.100.100.540.000	100%	956.613.970.000	100%

ập của Tổng C.ty CN xi măng Việt

ập của đối tượng khác

c. Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.010.054	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.010.054	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	95.661.397
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.010.054	95.661.397
- Cổ phiếu phổ thông	110.010.054	95.661.397
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

d. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	440.006.775.232	324.849.975.232
Cộng	440.006.775.232	324.849.975.232

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- USD	214	214
- EUR	513	1.252

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q4.2016	Q4.2015
Tổng doanh thu	1.069.882.891.585	1.242.393.645.317
- Xi măng và Clinker	1.066.577.945.274	1.238.395.293.049
- Xăng dầu	-	1.096.440.672
- Khác	3.304.946.311	2.901.911.596
Doanh thu thuần	1.069.882.891.585	1.242.393.645.317

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q4.2016	Q4.2015
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong VICEM	14.104.511.995	4.244.235.413
- Công ty CP Vicem Thương mại xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	171.409.098	948.467.811
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong VICEM	9.747.532.856	10.273.749.649
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong VICEM	43.586.602.756	34.233.086.671
- Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	191.518.541.517	277.171.157.562
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên trong VICEM	-	-
Cộng		259.180.625.495	609.960.607.510

2- Giá vốn hàng bán

	Q4.2016	Q4.2015
- Xi măng và Clinker	833.795.140.134	1.030.003.307.876
- Xăng dầu	-	1.044.239.646
- Khác	135.550	4.865.526.637
Cộng	833.795.275.684	1.035.913.074.159

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4.2016	Q4.2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.142.091	182.057.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.311.934.549	31.108.052.998
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	19.382.076.640	31.290.110.022

4- Chi phí tài chính

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí lãi vay	25.636.220.793	33.717.897.940
Lỗ chênh lệch tỷ giá	629.313	-
Chi phí tài chính khác	1.976.873.431	163.354.891
Cộng	27.613.723.537	33.881.252.831

5- Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	Q4.2016	Q4.2015
Thanh lý, nhượng bán tài sản	266.601.848	109.090.909
Thu nhập từ cung cấp điện năng	21.239.316	1.986.781.142
Thu nhập khác	1.278.505.375	735.873.059
Cộng	1.566.346.539	2.831.745.110

6- Chi phí khác

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Giá vốn cung cấp điện năng	21.239.316	1.984.758.136
Chi phí khác	8.172.030.507	(816.137.204)
Cộng	8.193.269.823	1.168.620.932

7- Chi phí bán hàng

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nhân viên	5.879.132.644	6.461.883.685
Chi phí vận chuyển bán hàng	18.534.659.122	46.745.512.205
Chi phí khuyến mại	-	(56.217.286.728)
Phí tư vấn phát triển thị trường	7.620.600.931	7.251.491.828
Chi phí bán hàng khác	48.938.304.983	25.470.685.293
Cộng	80.972.697.680	29.712.286.283

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nhân viên	17.506.092.196	14.639.455.748
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	7.620.600.931	7.264.701.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.803.223.346	2.979.710.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.092.323.127	18.064.357.616
Cộng	45.022.239.600	42.948.225.529

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Q4.2016	Q4.2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	401.778.953.342	581.658.343.423
Chi phí nhân công	67.734.888.065	102.054.096.876
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.347.667.822	64.150.825.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.861.813.847	28.302.556.994
Chi phí khác bằng tiền	225.619.992.173	918.472.448.350
Cộng	791.343.315.249	1.694.638.271.594

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q4.2016	Q4.2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	20.205.888.679	28.295.792.406
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 25 tháng 01 năm 2017



